

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

- 출입국관리법 시행규칙 [별지 제129호서식] <개정 2022. 2. 7.>
■ Thông tư hướng dẫn Luật Quản lý xuất nhập cảnh [Mẫu đính kèm số 129] <Sửa đổi 2022. 2. 7.>

신원보증서 GIẤY BẢO LÃNH

※ []에는 해당하는 곳에 √ 표시를 합니다.
※ Đánh dấu “√” vào [] tương ứng.

(앞쪽)
(Mặt trước)

피보증 외국인 Người nước ngoài được bảo lãnh	성 Họ	명 Tên	한자 Chữ Hán	
	생년월일 Năm, tháng, ngày sinh		성별 Giới tính	[]남 []여 []Nam []Nữ
	국적 Quốc tịch		여권번호 Số hộ chiếu	
	대한민국 주소 Địa chỉ tại Hàn Quốc		전화번호 Số điện thoại	
	체류목적 Mục đích lưu trú			

신원 보증인 Người bảo lãnh	가. 인적사항 A. Thông tin cá nhân			
	성명 Họ tên		한자 Chữ Hán	
	국적 Quốc tịch		성별 Giới tính	[]남 []여 []Nam []Nữ
	여권번호 또는 생년월일 Số hộ chiếu hoặc năm, tháng, ngày sinh		전화번호 Số điện thoại	
	주소 Địa chỉ			
	피보증인과의 관계 Quan hệ với người được bảo lãnh			
	근무처 Nơi làm việc		직위 Chức vụ	
	근무처 주소 Địa chỉ nơi làm việc		비고 Ghi chú	
	나. 보증기간(보증기간의 최장기간은 4년으로 한다) B. Thời gian bảo lãnh (thời gian bảo lãnh tối đa là 4 năm)			

	<div>다. 보증내용</div> <div>C. Nội dung bảo lãnh</div> <div>(1) 체류 중 제반 법규를 준수하도록 한다.</div> <div>(1) Đảm bảo tuân thủ tất cả quy định pháp luật trong thời gian lưu trú.</div> <div>(2) 출국여비 및 이와 관련된 비용에 대한 지급책임을 부담한다.</div> <div>(2) Chịu trách nhiệm thanh toán chi phí đi lại khi xuất cảnh và các chi phí liên quan.</div> <div>(3) 체류 또는 보호 중 발생하는 비용에 대한 지급책임을 부담한다.</div> <div>(3) Chịu trách nhiệm thanh toán các chi phí phát sinh trong thời gian lưu trú hoặc bảo lãnh.</div>
--	--

위 신원보증인은 피보증외국인이 대한민국에 체류함에 있어서 그 신원에 이상이 없음을 확인하고 위 사항을 보증합니다.

Người bảo lãnh nêu trên xác nhận rằng không có vấn đề về danh tính của người nước ngoài được bảo lãnh khi lưu trú tại Hàn Quốc và đảm bảo các vấn đề trên.

년 월 일

Năm tháng ngày

신원보증인

Người bảo lãnh

(서명 또는 인)

(Kí tên hoặc đóng dấu)